

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
- Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC được kiểm toán năm 2024:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC năm 2024 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2023.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ỐNG BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Lê Hưng	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/01/2024 trước đó là Phó Giám đốc phụ trách - người đại diện theo pháp luật của công ty)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	
Ông Lê Trung Can	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên	
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phạm Văn Thu - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Số: 270325.031/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Các thửa đất số 35D và 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nằm trong diện tích lô đất đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về việc thu hồi lại thửa đất và yêu cầu PETROCONS di dời toàn bộ tài sản trên đất. Hiện tại, Công ty chưa bị thu hồi lại và vẫn đóng tiền thuê đất hàng năm.

Năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) ghi nhận giảm toàn bộ nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng ban đầu, đồng thời ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 VND	Thuyết minh
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31	4.842.228.728	25
Chi phí bồi thường	32	2.908.943.070	26

Đối với thửa đất 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC - IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Thuyết minh
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.407.000.000	4.407.000.000	11
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	3.525.600.000	3.966.300.000	11

Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 440.700.000 VND.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2024 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 11,67 tỷ VND và 15,55 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 11,48 tỷ VND và 10,31 tỷ VND.

Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2024 lần lượt là 106,22 tỷ VND và 131,89 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính kèm theo vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến từ chối nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		249.256.799.591	261.887.929.357
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.688.102.378	1.284.300.598
111	1. Tiền		1.688.102.378	1.284.300.598
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		199.496.501.735	218.506.382.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	193.745.051.933	213.623.731.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.508.029.025	1.313.461.205
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.840.037.961	35.165.807.897
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.596.617.184)	(31.596.617.184)
140	III. Hàng tồn kho	8	46.438.145.980	40.459.702.158
141	1. Hàng tồn kho		62.226.450.591	51.276.557.860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.788.304.611)	(10.816.855.702)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.634.049.498	1.637.543.616
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	36.791.799	40.285.917
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.397.673.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.697.643.512	34.516.690.209
220	I. Tài sản cố định		32.607.382.096	34.390.416.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.166.682.096	33.509.016.075
222	- Nguyên giá		126.567.699.350	127.848.110.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.401.017.254)	(94.339.094.557)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	440.700.000	881.400.000
228	- Nguyên giá		4.596.062.000	4.596.062.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.155.362.000)	(3.714.662.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		90.261.416	126.274.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	90.261.416	126.274.134
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		281.954.443.103	296.404.619.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226.187.321.934	241.858.305.074
310	I. Nợ ngắn hạn		224.817.558.471	240.860.276.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	109.219.034.754	114.092.665.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	33.310.773.117	31.257.238.271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.935.222.475	22.223.716.517
314	4. Phải trả người lao động		10.109.314.212	22.438.401.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	31.217.663.744	26.411.446.321
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.163.700.431	19.597.945.966
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	11.513.000.000	4.490.012.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		1.369.763.463	998.028.918
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.369.763.463	998.028.918
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.767.121.169	54.546.314.492
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	55.767.121.169	54.546.314.492
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(159.368.299.297)	(160.589.105.974)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(160.589.105.974)	(161.600.789.180)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.220.806.677	1.011.683.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		281.954.443.103	296.404.619.566


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	100.140.494.385	99.614.555.082
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.140.494.385	99.614.555.082
11	3. Giá vốn hàng bán	21	89.428.406.109	82.771.868.192
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.712.088.276	16.842.686.890
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29.179.178	103.856.729
22	6. Chi phí tài chính	23	157.677.094	861.255.518
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		157.677.094	861.255.518
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.862.830.990	11.747.391.566
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		720.759.370	4.337.896.535
31	9. Thu nhập khác	25	3.231.662.855	4.847.829.461
32	10. Chi phí khác	26	2.731.615.548	8.174.042.790
40	11. Lợi nhuận khác		500.047.307	(3.326.213.329)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.220.806.677	1.011.683.206
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.220.806.677</u>	<u>1.011.683.206</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	61	51


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT




Phạm Văn Thu
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.220.806.677	1.011.683.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.783.033.979	2.091.775.150
03	- Các khoản dự phòng		4.971.448.909	32.030.360
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.179.178)	(4.946.085.457)
06	- Chi phí lãi vay		157.677.094	861.255.518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.103.787.481	(949.341.223)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.009.881.250	(11.489.123.605)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.949.892.731)	23.259.645.023
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(22.797.786.575)	(346.494.591)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		39.506.836	(77.636.420)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.861.233)	(778.295.457)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.648.364.972)	9.618.753.727
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(1.843.147.800)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.179.178	103.856.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.179.178	(1.739.291.071)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.033.000.000	9.151.668.033
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.010.012.426)	(18.291.570.267)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.022.987.574	(9.139.902.234)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		403.801.780	(1.260.439.578)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.284.300.598	2.544.740.176
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.088.102.378	1.284.300.598


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 105 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 114 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện.
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí. Trong năm Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty với tổng doanh thu xây dựng giảm nhẹ 1,81 tỷ VND. Tuy nhiên phần doanh thu dịch vụ tăng 2,33 tỷ VND do tăng cường khai thác kinh doanh cho thuê tài sản mà năm 2023 chưa tận dụng được. Ngoài ra, trong năm Công ty cũng đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 4,97 tỷ VND dẫn tới lãi gộp biến động giảm mạnh.

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 159,37 tỷ VND, tương ứng 79,68% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 87,05 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,06 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng được cấp bảo lãnh từ các Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Vũng Tàu để phục vụ cho hoạt động trong năm 2025.

Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán

Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công các công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư

xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	8.631.356	14.489.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.679.471.022	1.269.810.875
	<u>1.688.102.378</u>	<u>1.284.300.598</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	115.536.259.087	(1.099.026.063)	128.645.910.157	(1.099.026.063)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	97.230.115.579	(36.298.833)	111.782.418.708	(36.298.833)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	17.243.416.278	-	15.800.764.219	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	78.208.792.846	(1.575.285.858)	84.977.820.910	(1.575.285.858)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57.993.769.497	-	74.894.136.387	-
DOOSAN Heavy industries & Construction Co.,LTD	11.067.401.500	-	-	-
Các khách hàng khác	9.147.621.849	(1.575.285.858)	10.083.684.523	(1.575.285.858)
	<u>193.745.051.933</u>	<u>(2.674.311.921)</u>	<u>213.623.731.067</u>	<u>(2.674.311.921)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	(262.654.352)	262.654.352	(262.654.352)
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty CP Kra Group	1.324.113.000	-	-	-
Công ty TNHH Tự động hoá HV99	816.000.000	-	-	-
Các người bán khác	778.781.673	(174.151.554)	724.326.853	(174.151.554)
	<u>3.508.029.025</u>	<u>(763.285.906)</u>	<u>1.313.461.205</u>	<u>(763.285.906)</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	735.325.386	-	1.379.047.240	-
Ký cược, ký quỹ	986.344.133	-	1.724.412.373	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
Các đối tượng khác	5.703.974.865	(1.744.625.780)	5.647.954.707	(1.744.625.780)
	33.840.037.961	(28.159.019.357)	35.165.807.897	(28.159.019.357)
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	2.674.311.921	-	2.674.311.921	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.128.290.399	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	333.948.257	-	333.948.257	-
b) Trả trước cho người bán	763.285.906	-	763.285.906	-
c) Phải thu khác	28.159.019.357	-	28.159.019.357	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Các đối tượng khác	1.744.625.780	-	1.744.625.780	-
	31.596.617.184	-	31.596.617.184	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	959.891.327	(518.154.900)	962.241.567	(518.154.900)
Công cụ, dụng cụ	1.276.998.485	(641.939.651)	1.315.164.015	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	59.989.560.779	(14.628.210.060)	48.999.152.278	(10.171.778.370)
	62.226.450.591	(15.788.304.611)	51.276.557.860	(10.816.855.702)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	55.433.419.418	44.782.440.314
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	392.707.612
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	3.739.481.748
Các công trình khác	423.952.001	84.522.604
	59.989.560.779	48.999.152.278

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.200.000	1.327.272
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.591.799	38.958.645
	36.791.799	40.285.917
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	25.025.142	124.306.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	65.236.274	1.967.592
	90.261.416	126.274.134

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	52.508.917.435	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	127.848.110.632				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.280.411.282)	-	-	(1.280.411.282)				
Số dư cuối năm	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	126.567.699.350				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	19.182.393.108	32.248.734.847	42.353.023.996	554.942.606	94.339.094.557				
- Khấu hao trong năm	1.198.726.623	18.306.392	125.300.964	-	1.342.333.979				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.280.411.282)	-	-	(1.280.411.282)				
Số dư cuối năm	20.381.119.731	30.986.629.957	42.478.324.960	554.942.606	94.401.017.254				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	33.326.524.327	18.798.736	163.693.012	-	33.509.016.075				
Tại ngày cuối năm	32.127.797.704	492.344	38.392.048	-	32.166.682.096				

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 0 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.351.608.936 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 79.992.546.936 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Số dư cuối năm	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.525.600.000	189.062.000	3.714.662.000
- Khấu hao trong năm	440.700.000	-	440.700.000
Số dư cuối năm	3.966.300.000	189.062.000	4.155.362.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	881.400.000	-	881.400.000
Tại ngày cuối năm	440.700.000	-	440.700.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 189.062.000 VND).

(i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	24.882.363.307	30.288.186.241
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.882.363.307	30.288.186.241
Bên khác	8.428.409.810	969.052.030
DOOSAN Heavy industries & Construction Co.,LTD	7.769.315.853	-
Công ty CP Dịch vụ Di động Trực Tuyến	-	628.197.230
Các khách hàng khác	659.093.957	340.854.800
	33.310.773.117	31.257.238.271

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.746.133.136	3.746.133.136	2.576.740.619	2.576.740.619
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	455.511.225	455.511.225
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	3.657.587.195	3.657.587.195	2.032.683.453	2.032.683.453
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Bên khác	105.472.901.618	105.472.901.618	111.515.924.886	111.515.924.886
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	24.995.000.000	24.995.000.000	26.995.000.000	26.995.000.000
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	5.602.877.148	5.602.877.148	11.423.947.476	11.423.947.476
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	68.685.499.250	68.685.499.250	66.907.452.190	66.907.452.190
	<u>109.219.034.754</u>	<u>109.219.034.754</u>	<u>114.092.665.505</u>	<u>114.092.665.505</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i)				
Công ty CP Thương mại Dầu khí	24.995.000.000	24.995.000.000	26.995.000.000	26.995.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	48.423.955.774	48.423.955.774	43.095.094.307	43.095.094.307
	<u>79.608.480.994</u>	<u>79.608.480.994</u>	<u>76.279.619.527</u>	<u>76.279.619.527</u>

(i) Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán là các khoản phải trả cho các nhà thầu phụ thi công cho các hạng mục của dự án Nhiệt điện Thái Bình 2. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.281.469.804	4.903.095.231	13.960.577.161	-	11.223.987.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.055.856.350	770.692.064	66.474.215	-	1.760.074.199
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.709.692	657.518.823	592.748.784	-	137.479.731
Các loại thuế khác	-	655.095.955	3.000.000	3.000.000	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	-	-	-	158.584.716
	199.584.417	22.223.716.517	6.334.306.118	14.622.800.160	199.584.417	13.935.222.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	566.334.247	462.518.386
Chi phí thi công trình	29.278.367.368	21.927.936.122
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.912.000.000	5.912.000.000
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	9.678.420.617	2.130.794.340
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.798.702.671	200.343.600
- Kho LPG Thị Vải	4.238.278.628	4.238.278.628
- Công trình khác	6.650.965.452	9.446.519.554
Chi phí phải trả khác	1.372.962.129	4.020.991.813
	31.217.663.744	26.411.446.321

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.854.074.790	1.995.114.514
Bảo hiểm xã hội	2.443.446.702	5.506.726.275
Bảo hiểm y tế	173.931.026	953.324.051
Bảo hiểm thất nghiệp	96.823.828	336.231.003
Cổ tức lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả cơ quan bảo hiểm	3.338.279.316	4.118.909.554
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
Các khoản khác	5.866.593.344	5.297.089.144
	15.163.700.431	19.597.945.966
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.369.763.463	998.028.918
	1.369.763.463	998.028.918
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	5.781.726.018	9.206.362.585
Bảo hiểm y tế	173.931.026	689.412.985
Bảo hiểm thất nghiệp	96.823.828	130.903.714
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	7.443.032.297	11.417.230.709
d) Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán chủ yếu là các khoản phải trả cho cơ quan bảo hiểm các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lãi trả chậm. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê tông Dấu khi
Số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	4.275.612.426	4.275.612.426	9.033.000.000	1.795.612.426	11.513.000.000	11.513.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	214.400.000	214.400.000	-	214.400.000	-	-
	<u>4.490.012.426</u>	<u>4.490.012.426</u>	<u>9.033.000.000</u>	<u>2.010.012.426</u>	<u>11.513.000.000</u>	<u>11.513.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	214.400.000	214.400.000	-	214.400.000	-	-
	<u>214.400.000</u>	<u>214.400.000</u>	<u>-</u>	<u>214.400.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(214.400.000)	(214.400.000)	-	(214.400.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	Theo từng khế ước	1 năm	Năm 2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	11.513.000.000	4.275.612.426
Vay các cá nhân	VND	0,00%	1 năm	Năm 2025	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	-	1.705.612.426
Vay các cá nhân	VND	12,00%	1 năm	Năm 2025	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	10.613.000.000	1.670.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	-	214.400.000
						-	214.400.000
						11.513.000.000	4.490.012.426

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(161.600.789.180)	53.534.631.286
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.011.683.206	1.011.683.206
Số dư cuối năm trước	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(160.589.105.974)</u>	<u>54.546.314.492</u>
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(160.589.105.974)	54.546.314.492
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.220.806.677	1.220.806.677
Số dư cuối năm nay	<u>200.000.000.000</u>	<u>150.826.415</u>	<u>14.984.594.051</u>	<u>(159.368.299.297)</u>	<u>55.767.121.169</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	492,37	492,37

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	95.848.951.746	97.655.270.272
Doanh thu khác	4.291.542.639	1.959.284.810
	100.140.494.385	99.614.555.082
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	95.848.951.746	97.840.370.952

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	83.214.534.452	82.397.632.089
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.971.448.909	(7.746.248)
Giá vốn khác	1.242.422.748	381.982.351
	89.428.406.109	82.771.868.192

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.179.178	103.856.729
	29.179.178	103.856.729

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	157.677.094	861.255.518
	157.677.094	861.255.518

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	5.962.620.559	6.579.675.514
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91.309.817	79.876.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.971.428	1.423.953.074
Thuế, phí và lệ phí	678.840.018	290.046.932
Chi phí dự phòng	-	39.776.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.119.827.949	2.544.574.789
Chi phí khác bằng tiền	566.261.219	789.488.649
	9.862.830.990	11.747.391.566

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	420.637.199	874.584.897
--	-------------	-------------

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	-	4.842.228.728
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	523.012.727	-
Tiền phạt thu được	408.250.000	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	2.293.635.118	-
Thu nhập khác	6.765.010	5.600.733
	3.231.662.855	4.847.829.461

(i) Trong năm 2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác là 4,8 tỷ VND và chi phí khác là 2,9 tỷ VND (xem thuyết minh 26).

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	2.729.450.208	4.672.827.660
Chi phí khác từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	-	2.908.943.070
Các khoản khác	2.165.340	592.272.060
	2.731.615.548	8.174.042.790

(i) Giá trị mà công ty phải bồi thường do sử dụng dịch vụ tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu căn cứ theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 (xem thuyết minh 25).

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.220.806.677	1.011.683.206
Các khoản điều chỉnh tăng	2.729.450.208	7.581.770.730
- Các khoản bị phạt	2.729.450.208	7.581.770.730
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.950.256.885	8.593.453.936
Chuyển lỗ các năm trước	(3.950.256.885)	(8.593.453.936)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(199.584.417)	(199.584.417)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.220.806.677	1.011.683.206
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.220.806.677	1.011.683.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	51

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.810.472.174	1.351.481.948
Chi phí nhân công	38.398.523.854	52.667.895.599
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	124.934.253	79.876.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.783.033.979	2.091.775.150
Thuế, phí và lệ phí	736.790.018	290.046.932
Chi phí dự phòng	-	39.776.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.969.595.616	13.332.338.832
Chi phí khác bằng tiền	1.486.846.797	1.433.146.456
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	105.310.196.691	71.286.337.525

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Dầu khí Đồng Đô	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	95.848.951.746	97.840.370.952
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	95.848.951.746	97.840.370.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp	420.637.199	874.584.897
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	420.637.199	874.584.897

Thu nhập của người quản lý chủ chốt, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT	269.828.349	216.684.092
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	25.500.000
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	21.000.000	55.500.000
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	79.090.547	207.809.210
Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 11/01/2024)	350.832.161	-
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	21.000.000	-
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	240.625.712	186.188.717
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)	-	113.923.848
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	225.689.704	172.390.182
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	212.611.446	169.417.427
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	108.469.973	124.327.817
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát	21.600.000	25.500.000
Ông Lê Trung Can	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	97.622.976	-

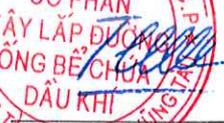
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025